**PHỤ LỤC 2**

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN – HỒNG KÔNG**

*(Kèm theo Tờ trình Chính phủ số /TTr-BTC ngày tháng năm 2018)*

**I. Đánh giá tổng thể:**

Theo đánh giá của Bộ Tài chính, Dự thảo Nghị định đã đảm bảo được các yêu cầu sau:

*- Phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, tính hợp hiến, hợp pháp:* Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, trong đó có chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Việc triển khai xây dựng dự thảo Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định ACFTA là nhằm thúc đẩy phát triển hoạt động thương mại, đầu tư và sản xuất giữa Việt Nam và Hồng Kông.

Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, Luật Hải quan năm 2014.

*- Đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật:* Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định AHKFTA giai đoạn 2019-2022 đã được rà soát, đảm bảo tương thích, đồng bộ với các Luật, Nghị định liên quan như Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật Quản lý thuế, Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, Luật Thương mại.

*- Đảm bảo tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:* Các nội dung của dự thảo Nghị định đã bảo đảm phù hợp với Hiệp định AHKFTA và các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

**II. Đánh giá tác động:**

**1. Diện mặt hàng nhập khẩu từ Hồng Kông sang Việt Nam:**

Cam kết thuế với Hồng Kông tại Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hồng Kông với nhiều điểm tương đồng với cam kết đang thực hiện với Trung Quốc tại Hiệp định ACFTA giúp giảm bớt các trường hợp vận dụng ACFTA trước đây khi hàng hóa từ Hồng Kông không đáp ứng đủ điều kiện về thuế nhập khẩu. Việc ký kết và thực hiện Hiệp định ASEAN – Hồng Kông giúp việc quản lý hàng hóa nhập khẩu theo nguồn gốc xuất xứ của hải quan diễn ra được thuận lợi.

Về tổng thể, sau khi thực hiện chuyển đổi từ Danh mục AHTN 2012 sang AHTN 2017 Việt Nam dành cho Hồng Kông mức mở cửa thị trường hàng hóa chiếm khoảng 72% số dòng thuế, tương đương KNNK giá trị khoảng 658,7 triệu USD. Thống kê cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam trong Hiệp định AHKFTA theo Danh mục AHTN 2017 cụ thể như sau:

*Bảng 1: Cam kết thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam tại Hiệp định AHKFTA*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm cam kết** | **Số dòng** | **%/ tổng dòng** | **KNNK Hồng Kông năm 2017 (triệu USD)** | **%/ tổng KNNK 2017** |
| Xóa bỏ thuế quan sau 3 năm (NT1) | 5160 | 47,5% | 570,7 | 34,4% |
| Xóa bỏ thuế quan sau 10 năm (NT2) | 2659 | 24,5% | 88 | 5,3% |
| Nhạy cảm (SL) | 457 | 4,2% | 37 | 2,3% |
| Nhạy cảm cao (HSL) | 536 | 4,94% | 9 | 0,5% |
| Không cam kết (EL) | 1814 | 16,71% | 955,2 | 57,5% |
| CKD | 230 | 2,12% | 0 | 0% |
| **Tổng** | **10856** | **100%** | **1660** | **100%** |

Về kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Hồng Kông: thống kê hải quan cho thấy: trong năm 2017 giá trị nhập khẩu tăng 11% so với cùng kỳ năm 2016, từ khoảng 1,495 tỷ USD lên 1,660 tỷ USD. Như vậy, nhập khẩu từ thị trường Hồng Kông có sự tăng trưởng tương đối cao trong giá trị nhập khẩu từ năm 2016 đến 2017. Trong 6 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu từ Hồng Kông đạt 780,99 triệu USD giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Diện mặt hàng nhập khẩu chính từ Hồng Kông (có giá trị từ 30 triệu USD trở lên): Trong cơ cấu nhập khẩu năm 2017, nhập khẩu từ thị trường Hồng Kông tập trung vào các nhóm hàng Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày (khoảng 400 triệu USD); Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng; Phế liệu sắt thép; Điện thoại các loại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và hàng hóa khác (số liệu tham khảo tại Bảng 2).

*Bảng 2: Các nhóm hàng nhập khẩu chính từ thị trường Hồng Kông*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhóm mặt hàng | Giá trị nhập khẩu năm 2016  (*triệu USD*) | Giá trị nhập khẩu năm 2017  (*triệu USD*) |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng | 306,2 | 275,5 |
| Vải các loại | 227,3 | 242,3 |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | 207,9 | 215,1 |
| Phế liệu sắt thép | 118,2 | 201,3 |
| Điện thoại các loại và linh kiện | 165,8 | 193,2 |
| Hàng hóa khác | 137,6 | 173,3 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | 93,4 | 155,8 |
| Máy ảnh |  | 86 |
| Sản phẩm từ giấy | 47,5 | 46,6 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 51,8 | 43,7 |

**2. Hiện trạng thu:**

Về số thu thuế giá trị gia tăng (VAT) và thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), số thu thuế VAT tăng từ 493 tỷ VND năm 2016 lên khoảng 740 tỷ VND trong năm 2017 (tăng khoảng 50%). Số thu thuế TTĐB trong cùng kỳ cũng tăng từ 2 triệu VND lên 112 triệu VND. Về số thu thuế nhập khẩu: Số thu thuế được xác định trên cơ sở mức thuế nhập khẩu và kim ngạch nhập khẩu tương ứng từ các thị trường. Hàng hóa nhập khẩu từ thị trường Hồng Kông thời gian qua chịu thuế suất thuế MFN. Số thu của Việt Nam từ này năm 2017 đạt 75 tỷ VND, giảm 78% so với cùng kỳ năm 2016 (342,6 tỷ VND).

*Bảng 3: Số liệu thu thuế nhập khẩu, VAT và TTĐB*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 |
| Thuế nhập khẩu phải thu | 342.579.344.272 | 75.030.647.276 |
| Thuế VAT phải thu | 492.864.705.556 | 739.648.981.489 |
| Thuế TTĐB phải thu | 1.946.640 | 111.702.212 |

Tại bảng 4 và 5 thể hiện sự sụt giảm này chủ yếu đến từ nhóm “nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày” từ 162,2 tỷ VND năm 2016 xuống 4,7 tỷ VND trong năm 2017 (giảm 97%) mặc dù giá trị hải quan của nhóm hàng tăng 3% trong cùng kỳ. Bên cạnh đó, thu thuế nhập khẩu từ nhóm “vải các loại” cũng giảm mạnh từ 55,9 tỷ VND năm 2016 xuống 1,8 tỷ VND trong năm 2017 (giảm 97%) mặc dù giá trị nhập khẩu mặt hàng trong năm 2017 tăng 7% so với năm 2016. Giá trị nhập khẩu năm 2017 tăng 11% so với năm 2016, tuy nhiên số thu từ thuế nhập khẩu giảm có thể do thuế MFN 2017 giảm tương ứng so với năm 2016 hoặc diện mặt hàng nhập khẩu tập trung vào mức thuế MFN thấp.

*Bảng 4: Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | Tỷ lệ thay đổi | Giá trị thay đổi |
| Trị giá hải quan | 207.941.344 | 215.148.618 | 3% | 7.207.274 |
| Số thuế NK phải thu (VNĐ) | 162.166.802.066 | 4.741.988.868 | - 97% | - 157.424.813.198 |

*Bảng 5: Vải các loại*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | Tỷ lệ thay đổi | Giá trị thay đổi |
| Trị giá hải quan | 227.309.789 | 242.296.119 | 7% | 14.986.330 |
| Số thuế NK phải thu (VNĐ) | 55.884.816.396 | 1.798.858.299 | - 97% | - 54.085.958.097 |

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2022, mức thuế suất trung bình tại Hiệp định AHKFTA giảm từ 6,97% năm 2019 xuống 4,98% năm 2022. Mức thay đổi thuế suất trung bình lớn nhất diễn ra trong năm 2021 với mức giảm từ 6,52% năm 2020 xuống 4,98% trong năm 2021 tương ứng với mức sụt giảm 63,8 tỷ đồng số thu thuế nhập khẩu (theo giả định về kim ngạch nhập khẩu tương đương với KNNK từ Hồng Kông năm 2017).

*Bảng 6: Mức giảm thuế suất nhập khẩu*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | MFN 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| Thuế suất trung bình | 12,06 | 6,97 | 6,52 | 4,98 | 4,98 |

**4. Một số giả định:**

Giả định KNNK và tỷ lệ sử dụng Form C/O năm 2019 và các năm giai đoạn 2020-2022 không đổi so với KNNK năm 2017. Theo đó, mức cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam trong Hiệp định AHKFTA sẽ dẫn đến giảm số thu từ hoạt động nhập khẩu theo đối tác. Trên cơ sở đó, nếu mức tăng trưởng KNNK từ đối tác và tỷ lệ sử dụng Form C/O thống kê thực tế theo từng năm tăng đủ để bù đắp mức giảm số thu từ hoạt động nhập khẩu theo đối tác nêu trên thì dự kiến sẽ dẫn đến tăng thu từ hoạt động nhập khẩu, và ngược lại sẽ dẫn đến giảm thu.

Dự kiến thu thuế NK năm 2019 (tính theo dòng) = KNNK 2017 x tỷ lệ KNNK có C/O 2017 x ts FTA 2019 x 22.500

Dự kiến số thu từng năm và thay đổi số thu năm sau so với năm trước giai đoạn 2020-2022 tương tự phương pháp tính cho năm 2019.

**Giả định tỷ lệ form C/O được sử dụng là 35%:**

Giả định mức tận dụng ưu đãi form C/O từ Hiệp định ASEAN – Hồng Kông đạt tỷ lệ 35%, là mức tận dụng ưu đãi trung bình tại các Hiệp định thương mại tự do năm 2016 và 2017. Theo đó, dự thu thuế nhập khẩu năm 2019 sẽ đạt 119,64 tỷ đồng và giảm dần trong các năm tiếp theo. Tới năm 2022, dự thu thuế nhập khẩu giảm 27,62 tỷ đồng (tương ứng mức giảm 23%) xuống mức 91,98 tỷ đồng.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Dự thu 2019 | Dự thu 2020 | Dự thu 2021 | Dự thu 2022 |
| Giá trị | 119.644.232.515 | 114.317.481.555 | 91.980.834.713 | 91.980.834.713 |